

第三部分 Part III

第9-12题: 听句子, 回答问题

Questions 9-12: Listen to the sentences and answer the questions.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午我去商店, 我想买一些水果。

Example: I'm going to the store this afternoon. I want to buy some fruit.

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?

问: 她下午去哪里?

Question: Where is she going this afternoon?

- | | | |
|--------------|---------------|-------------|
| shāngdiàn | yīyuàn | xuéxiào |
| A 商店 store ✓ | B 医院 hospital | C 学校 school |

- | | | |
|---------|---------|----------|
| Lǐ Yuè | Liú Yuè | Wáng Yuè |
| 9. A 李月 | B 刘月 | C 王月 |

- | | | |
|---------|--------|--------------------|
| shì | bú shì | bú zhīdào |
| 10. A 是 | B 不是 | C 不知道 (don't know) |

- | | | |
|------------|--------------|------------------|
| Měiguó rén | Zhōngguó rén | Rìběn rén |
| 11. A 美国人 | B 中国人 | C 日本人 (Japanese) |

- | | | |
|--------------|-----------|------------|
| Zhōngguó rén | Rìběn rén | Měiguó rén |
| 12. A 中国人 | B 日本人 | C 美国人 |